TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16–THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2026/DS-ST
Ngày: 30-3-2026
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bạch Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Túy Phượng

2. Bà Phạm Thị Thu Yến

Thư ký phiên toà: Bà Phùng Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 668/2025/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2025 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2026/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2026/QĐST-DS ngày 23/3/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Nguyệt H, sinh năm 1957; địa chỉ: Số B, khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thiện Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: Số A đường P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh). Theo giấy ủy quyền ngày 08/01/2025. Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Phước L, sinh năm 1948; địa chỉ: Số A, khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Bùi Văn Minh S, sinh năm 1972; địa chỉ: Số I L, Phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Theo giấy ủy quyền ngày 16/7/2025. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

3.1. Bà Phạm Thị Nguyệt M, sinh năm 1953; địa chỉ: Số F H, Phường G, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Nguyệt M: Ông Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1980; địa chỉ: Số F H, Phường G, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Theo giấy ủy quyền ngày 28/7/2025. Có mặt.

3,2. Bà Phạm Thị Nguyệt H1, sinh năm 1956; địa chỉ: Số A SE A Rd-PL RENTON, WA 98058, USA (Hoa Kỳ). Vắng mặt.

3.3. Bà Phạm Thị Nguyệt S1, sinh năm 1960; địa chỉ: Số A - T, KANSAS 67207, USA (Hoa kỳ). Vắng mặt.

3.4. Bà Hồ Thị Bích V, sinh năm 1961; địa chỉ: Số B, Ni Sư H, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Thị Bích V: Ông Bùi Văn Minh S, sinh năm 1972; địa chỉ: Số I L, Phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Theo giấy ủy quyền ngày 25/7/2025. Có mặt.

3.5. Bà Hồ Thị Xuân M1, sinh năm 1970; địa chỉ: Số B, Ni Sư H, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Thị Xuân M1: Ông Bùi Văn Minh S, sinh năm 1972; địa chỉ: Số I L, Phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Theo giấy ủy quyền ngày 25/7/2025. Có mặt.

3.6. Bà Bao Thị D, sinh năm 1948; địa chỉ: Tổ B, Khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bao Thị D: Ông Bùi Văn Minh S, sinh năm 1972; địa chỉ: Số I L, Phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Theo giấy ủy quyền ngày 25/7/2025. Có mặt.

3.7. Ông Mai Bá P, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ B, Khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Mai Bá P: Ông Bùi Văn Minh S, sinh năm 1972; địa chỉ: Số I L, Phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Theo giấy ủy quyền ngày 25/7/2025. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung, các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ bà Phạm Thị Nguyệt H là ông Phạm Văn C, sinh năm 1909 (chết năm 1979) và bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1919 (chết năm 2003) kết hôn vào năm 1950 và sinh được 04 người con gồm:

1. Bà Phạm Thị Nguyệt M, sinh năm 1953;

2. Bà Phạm Thị Nguyệt H1, sinh năm 1956;

3. Bà Phạm Thị Nguyệt H, sinh năm 1957;

4. Bà Phạm Thị Nguyệt S1, sinh năm 1960.

Trước khi kết hôn với ông Phạm Văn C thì bà Nguyễn Thị Đ1 có 03 người con riêng gồm:

1. Bà Mai Thị D1, sinh năm 1940 (chết năm 1975). Bà D1 có 02 con gồm: Bà Hồ Thị Bích V và bà Hồ Thị Xuân M1;

2. Ông Mai Văn B, sinh năm 1943 (chết năm 2007). Ông B có 01 con là ông Mai Bá P;

3. Ông Nguyễn Phước L, sinh năm 1948.

Cha mẹ của ông Phạm Văn C là ông Phạm Văn T1 (chết năm 1955) và bà Đặng Thị X (chết trước năm 1955).

Cha mẹ của bà Nguyễn Thị Đ1 là ông Nguyễn Văn S2 (chết trước năm 1955) và bà Trần Thị T2 (chết trước năm 1955).

Vào năm 1955 cha mẹ của nguyên đơn có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn C1 01 thửa đất, diện tích hiện nay còn lại 306m^2 thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 171; tọa lạc tại Khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), trên đất có xây dựng 1 ngôi nhà cấp 4 ở từ năm 1955.

Ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1 chết không để lại di chúc và di sản nêu trên đến nay chưa được phân chia. Vì chị em của nguyên đơn nghĩ đến cha mẹ, ông bà nên cùng thống nhất sẽ giữ lại di sản của cha mẹ chết để lại để làm nơi thờ cúng gia tiên cho con cháu sau này. Sau khi ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1 chết, gia đình nguyên đơn có cho ông Nguyễn Phước L là con riêng của bà Đ1 ở nhờ và sử dụng.

Năm 2023, gia đình nguyên đơn có thỏa thuận giao cho ông Bùi Văn Minh S là cháu rể làm dịch vụ thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên, nhưng bà phát hiện ông S đã làm hồ sơ cho ông Nguyễn Phước L kê khai không đúng sự thật đã làm trái với những gì bà đã thỏa thuận và bà đã nhiều lần không đồng ý nhưng ông S và ông L vẫn không thay đổi, cụ thể:

Thứ nhất: Ông Phạm Văn C, sinh năm 1909 và bà Nguyễn Thị Đ1 có 04 người con là bà M, bà H, bà H1, bà S1. Còn ông L đã kê khai di sản ngày 26/12/2023 số chứng thực 2578; Quyển số 01/2023-sct/ck/cđ của UBND phường A "…ông L là con của ông C" là không đúng.

Thứ hai, nguồn gốc đất là của ông C, bà Đ1 chết để lại không có di chúc, đây là di sản thừa kế, là tài sản chung của các anh chị em chưa chia, không như hồ sơ ông L kê khai đăng ký số 01/TB-UBND của UBND phường A là "…ông C và bà Đ1 sau khi chết để lại riêng cho con là ông Nguyễn Phước L" là không có căn cứ

Vì đây là di sản của ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1 chết để lại, không có di chúc và chưa chia, chứ không phải của riêng ai nên ông L xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên riêng cho mình ông L mà không có sự đồng ý của tất cả các anh chị

em và là hành vi trái pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của bà nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Theo đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung nguyên đơn yêu cầu, cụ thể:

1. Công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 336,4 m^2, tọa lạc tại khu phố T, phường T, thành phố Hồ Chí Minh; trên đất có xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 là di sản của ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1 chết để lại chưa được phân chia.

2. Yêu cầu chia di sản của ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1 thành 08 phần, chia cho ông Nguyễn Phước L 02 phần vì có công sức quản lý, gìn giữ di sản, còn nguyên đơn và các đồng thừa kế còn lại mỗi người được hưởng 01 phần; giao cho ông Nguyễn Phước L được nhận hiện vật là phần nhà đất là di sản của ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1. Bà H yêu cầu được nhận bằng giá trị, ông Nguyễn Phước L có nghĩa vụ thanh toán cho bà H kỷ phần thừa kế mà bà H được nhận bằng giá trị.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi chỉ yêu cầu bị đơn cụ thể:

1. Công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 306 m^2, tọa lạc tại khu phố T, phường T, thành phố Hồ Chí Minh; trên đất có xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 là di sản của ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1 chết để lại chưa được phân chia theo kết quả đo đạc ngày 09/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ2).

2. Yêu cầu chia di sản của ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1 thành 08 phần, chia cho ông Nguyễn Phước L 02 phần vì có công sức quản lý, gìn giữ di sản, còn nguyên đơn và các đồng thừa kế còn lại mỗi người được hưởng 01 phần; giao cho ông Nguyễn Phước L được nhận hiện vật là phần nhà đất là di sản của ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1. Bà H yêu cầu được nhận bằng giá trị, ông Nguyễn Phước L có nghĩa vụ thanh toán cho bà H kỷ phần thừa kế mà bà H được nhận bằng giá trị.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy cam kết ngày 28/12/2023; mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 652-2023 ngày 07/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T; bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất (không ghi ngày, tháng, năm); phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất năm 2023; Thông báo số 01/TB-UBND ngày 02/01/2024 về việc niêm yết công khai hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu ngày 23/01/2024 của UBND phường A; Danh sách công khai hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu ngày 02/01/2024; văn bản thỏa thuận cử người đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 29/10/2024; bản sao trích lục khai tử số 21/TLKT0BS ngày 08/01/2025 của UBND phường A đối với ông Phạm Văn C; Bản sao trích lục khai tử số 22/TLKT-BS ngày 08/01/2025 của UBND phường A đối với bà Nguyễn Thị Đ1; trích lục văn kiện thế vi hộ tích lưu trữ tại phòng lục sự Tòa HGRQ Bình Dương ngày 03/7/1966; tờ bản chân đất ngày 17/12/1955 giữa ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị Đ1 với ông Nguyễn Văn C2; bản sao giấy chứng sinh của bà Phạm Thị Nguyệt H; CCCD của bà Phạm Thị Nguyệt H; giấy ủy quyền ngày 08/01/2025; CCCD của ông Nguyễn Thiện Đ.

Theo bản tự khai quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Bùi Văn Minh S trình bày:

Cha mẹ bà Phạm Thị Nguyệt H là ông Phạm Văn C, sinh năm 1909 (chết năm 1979) và bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1919 (chết năm 2003) kết hôn vào năm 1950 và sinh được 04 người con gồm:

1. Bà Phạm Thị Nguyệt M, sinh năm 1953;

2. Bà Phạm Thị Nguyệt H1, sinh năm 1956;

3. Bà Phạm Thị Nguyệt H, sinh năm 1957;

4. Bà Phạm Thị Nguyệt S1, sinh năm 1960.

Trước khi kết hôn với ông Phạm Văn C thì bà Nguyễn Thị Đ1 có 03 người con riêng gồm:

1. Bà Mai Thị D1, sinh năm 1940 (chết năm 1975). Bà D1 có 02 con gồm: Bà Hồ Thị Bích V và bà Hồ Thị Xuân M1;

2. Ông Mai Văn B, sinh năm 1943 (chết năm 2007). Ông B có 01 con là ông Mai Bá P; vợ ông B là bà Bao Thị D.

3. Ông Nguyễn Phước L, sinh năm 1948.

Cha mẹ của ông Phạm Văn C là ông Phạm Văn T1 (chết năm 1955) và bà Đặng Thị X (chết trước năm 1955).

Cha mẹ của bà Nguyễn Thị Đ1 là ông Nguyễn Văn S2 (chết trước năm 1955) và bà Trần Thị T2 (chết trước năm 1955).

Vào năm 1955 ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1 có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn C1 01 thửa đất, diện tích hiện nay còn lại 306 m^2 thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 171; tọa lạc tại Khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), trên đất có xây dựng 1 ngôi nhà cấp 4 ở từ năm 1955.

Ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1 chết không để lại di chúc và di sản nêu trên đến nay chưa được phân chia.

Nay nguyên khởi kiện yêu cầu, cụ thể:

- Công nhận phần đất có diện tích 306 m^2 thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 171; tọa lạc tại khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương và căn nhà cấp IV xây dựng trên đất là di sản của ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1 chết để lại chưa được phân chia.

- Buộc ông Nguyễn Phước L phân chia tài sản nêu trên cho các con của ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1 cho các đồng thừa kế gồm 07 kỷ phần theo quy định của pháp luật.

Thì ý kiến của bị đơn yêu cầu chia làm 08 kỷ phần, trong đó bị đơn là người có công gìn giữ đất nên được hưởng 02 phần. Còn lại 6 phần sẽ chia đều cho những người sau đây:

1. Bà Phạm Thị Nguyệt M;

2. Bà Phạm Thị Nguyệt H1;

3. Bà Phạm Thị Nguyệt H;

4. Bà Phạm Thị Nguyệt S1;

5. Bà Mai Thị D1 (chết năm 1975) thì 02 người con gồm: Bà Hồ Thị Bích V và bà Hồ Thị Xuân M1 được hưởng 01 kỷ phần (chồng của bà D1 là ông Hồ Ngọc K chết năm 2023);

6. Ông Mai Văn B, sinh năm 1943 (chết năm 2007). Ông B có 01 con là ông Mai Bá P; vợ ông B là bà Bao Thị D.

Tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp gồm: Trích lục địa chính có đo đạc, chỉnh lý số 652-2023 ngày 07/12/2023; bản mô tả chi tiết ranh giới thửa đất; phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; Thông báo về việc niêm yết công khai hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu ngày 02/01/2024; thông báo kết thúc niêm yết công khai cho 01 hồ sơ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu ngày 23/01/2024; danh sách công khai hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu ngày 02/01/2024; Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng; đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 23/01/2024; tờ tường trình quan hệ nhân thân; giấy cam kết ngày 29/10/2024 của bà M; giấy ủy quyền ngày 14/10/2024; giấy cam kết ngày 28/12/2023 của ông L…

Theo bản từ khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Nguyệt M là ông Nguyễn Mạnh T trình bày:

Cha mẹ bà Phạm Thị Nguyệt H là ông Phạm Văn C, sinh năm 1909 (chết năm 1979) và bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1919 (chết năm 2003) kết hôn vào năm 1950 và sinh được 04 người con gồm:

1. Bà Phạm Thị Nguyệt M, sinh năm 1953;

2. Bà Phạm Thị Nguyệt H1, sinh năm 1956;

3. Bà Phạm Thị Nguyệt H, sinh năm 1957;

4. Bà Phạm Thị Nguyệt S1, sinh năm 1960.

Trước khi kết hôn với ông Phạm Văn C thì bà Nguyễn Thị Đ1 có 03 người con riêng gồm:

1. Bà Mai Thị D1, sinh năm 1940 (chết năm 1975). Bà D1 có 02 con gồm: Bà Hồ Thị Bích V và bà Hồ Thị Xuân M1;

2. Ông Mai Văn B, sinh năm 1943 (chết năm 2007). Ông B có 01 con là ông Mai Bá P; vợ ông B là bà Bao Thị D.

3. Ông Nguyễn Phước L, sinh năm 1948.

Cha mẹ của ông Phạm Văn C là ông Phạm Văn T1 (chết năm 1955) và bà Đặng Thị X (chết trước năm 1955).

Cha mẹ của bà Nguyễn Thị Đ1 là ông Nguyễn Văn S2 (chết trước năm 1955) và bà Trần Thị T2 (chết trước năm 1955).

Vào năm 1955 ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1 có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn C1 01 thửa đất, diện tích hiện nay còn lại 306m^2 thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 171; tọa lạc tại Khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), trên đất có xây dựng 1 ngôi nhà cấp 4 ở từ năm 1955.

Ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1 chết không để lại di chúc và di sản nêu trên đến nay chưa được phân chia.

Nay, bà Phạm Thị Nguyệt M chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà M xin nhận bằng giá trị và đồng ý giao hiện vật cho ông L tiếp tục quản lý, sử dụng.

Theo bản tự khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bao Thị D, ông Mai Bá P, bà Hồ Thị Bích V, bà Hồ Thị Xuân M1 ủy quyền cho ông Bùi Văn Minh S thống nhất trình bày:

Cha mẹ bà Phạm Thị Nguyệt H là ông Phạm Văn C, sinh năm 1909 (chết năm 1979) và bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1919 (chết năm 2003) kết hôn vào năm 1950 và sinh được 04 người con gồm:

1. Bà Phạm Thị Nguyệt M, sinh năm 1953;

2. Bà Phạm Thị Nguyệt H1, sinh năm 1956;

3. Bà Phạm Thị Nguyệt H, sinh năm 1957;

4. Bà Phạm Thị Nguyệt S1, sinh năm 1960.

Trước khi kết hôn với ông Phạm Văn C thì bà Nguyễn Thị Đ1 có 03 người con riêng gồm:

1. Bà Mai Thị D1, sinh năm 1940 (chết năm 1975). Bà D1 có 02 con gồm: Bà Hồ Thị Bích V và bà Hồ Thị Xuân M1;

2. Ông Mai Văn B, sinh năm 1943 (chết năm 2007). Ông B có 01 con là Mai Bá P; vợ ông B là bà Bao Thị D.

3. Ông Nguyễn Phước L, sinh năm 1948.

Cha mẹ của ông Phạm Văn C là ông Phạm Văn T1 (chết năm 1955) và bà Đặng Thị X (chết trước năm 1955).

Cha mẹ của bà Nguyễn Thị Đ1 là ông Nguyễn Văn S2 (chết trước năm 1955) và bà Trần Thị T2 (chết trước năm 1955).

Vào năm 1955 ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1 có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn C1 01 thửa đất, diện tích hiện nay còn lại 306m^2 thuộc thửa đất số

96, tờ bản đồ số 171; tọa lạc tại Khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), trên đất có xây dựng 1 ngôi nhà cấp 4 ở từ năm 1955.

Ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1 chết không để lại di chúc và di sản nêu trên đến nay chưa được phân chia.

Nay, bà Bao Thị D, ông Mai Bá P, bà Hồ Thị Bích V, bà Hồ Thị Xuân M1 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Bao Thị D, ông Mai Bá P, bà Hồ Thị Bích V, bà Hồ Thị Xuân M1 xin nhận bằng giá trị và đồng ý giao hiện vật cho ông L tiếp tục quản lý, sử dụng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Nguyệt H1; bà Phạm Thị Nguyệt S1 đã được Tòa án thông báo và tống đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định tại các Điều 177; Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng bà H1, bà S1 không đến Tòa án làm việc và vắng mặt tại phiên tòa.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa. Nhận thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với thay đổi một phần khởi kiện của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Bà Phạm Thị Nguyệt H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Phước L về việc chia di sản của cụ Phạm Văn C và cụ Nguyễn Thị Đ1 chết để lại theo pháp luật là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 171; tọa lạc tại khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Xét, đây là vụ án Tranh chấp về thừa kế tài sản và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thiện Đ có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Nguyệt H1, bà Phạm Thị Nguyệt S1 đã được Tòa án thông báo lần thứ hai tham gia phiên tòa, nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ, bà H1, bà S1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bà Phạm Thị Nguyệt H1, bà Phạm Thị Nguyệt S1 đã từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bà H1, bà S1 phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Các đương sự thống nhất về quan hệ huyết thống của cụ Phạm Văn C và cụ Nguyễn Thị Đ1 như sau: Cụ C chết năm 1979, cụ Đ1 chết năm 2003. Cụ C và cụ Đ1 có 04 người con gồm:

1. Bà Phạm Thị Nguyệt M, sinh năm 1953;

2. Bà Phạm Thị Nguyệt H1, sinh năm 1956;

3. Bà Phạm Thị Nguyệt H, sinh năm 1957;

4. Bà Phạm Thị Nguyệt S1, sinh năm 1960.

Trước khi kết hôn với cụ Phạm Văn C thì cụ Nguyễn Thị Đ1 có 03 người con riêng gồm:

1. Bà Mai Thị D1, sinh năm 1940 (chết năm 1975). Bà D1 có 02 con gồm: Bà Hồ Thị Bích V và bà Hồ Thị Xuân M1;

2. Ông Mai Văn B, sinh năm 1943 (chết năm 2007). Ông B có 01 con là ông Mai Bá P; vợ ông B là bà Bao Thị D.

2. Ông Nguyễn Phước L, sinh năm 1948.

Cha mẹ của cụ Phạm Văn C là cụ Phạm Văn T1 (chết năm 1955) và cụ Đặng Thị X (chết trước năm 1955).

Cha mẹ của cụ Nguyễn Thị Đ1 là cụ Nguyễn Văn S2 (chết trước năm 1955) và cụ Trần Thị T2 (chết trước năm 1955).

Ngoài ra, cụ C, và cụ Đ1 không còn người con riêng hay con nuôi nào khác; lúc còn sống cụ C, và cụ Đ1 không nợ ai và cũng không cho ai nợ; cụ C, và cụ Đ1 chết không để lại di chúc. Khi còn sống, cụ C và cụ Đ1 tạo lập được khối tài sản là 01 thửa đất diện tích 306 m^2 thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 171; tọa lạc tại Khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), trên đất có xây dựng 1 ngôi nhà cấp 4 ở từ năm 1955 và đất này đến nay chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nguồn gốc đất là do cụ C, cụ Đ1 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn C1 quản lý, sử dụng từ năm 1955, sử dụng đến năm 1979 cụ C chết để lại cho các thừa kế của cụ C sử dụng đến năm 2003 cụ Đ1 chết để lại cho ông Nguyễn Phước L (đại diện thừa kế) quản lý, sử dụng đến nay; ông Nguyễn Phước L ở cùng với cha mẹ là cụ C và cụ Đ1 từ nhỏ đến khi cha mẹ ông L chết và tiếp tục quản lý, sử dụng đất đến nay; Qúa trình sử dụng đất, các anh chị em trong gia đình đã thống nhất đồng ý cho ông L đại diện các đồng thừa kế đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng do không thống nhất trong việc kê khai về hàng thừa kế nên bà H không đồng ý và phát sinh tranh chấp. Đối với các tài sản trên đất gồm 01 mái che phía trước; 01 mái che phía sau; 01 bồn inox đứng 1000L; 01 chân bồn nước; 01 giếng khoan dân dụng

là tài sản riêng của ông L tự tạo lập nên các đương sự không yêu cầu chia. Xét, đây là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Qúa trình tố tụng Tòa án đã trưng cầu Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố H tiến hành đo đạc, nhưng tại phiên tòa các đương sự thống nhất yêu cầu Tòa án sử dụng kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ2) ngày 07/12/2023 và kết quả thẩm định giá của Công ty TNHH D2 để giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ2) ngày 07/12/2023 và kết quả thẩm định giá của Công ty TNHH D2 làm cơ sở giải quyết vụ án.

[6] Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án xử công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 306 m^2, tọa lạc tại khu phố T, phường T, thành phố Hồ Chí Minh; trên đất có xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 là di sản của cụ Phạm Văn C và cụ Nguyễn Thị Đ1 chết để lại chưa được phân chia; yêu cầu chia di sản của cụ Phạm Văn C và cụ Nguyễn Thị Đ1 thành 08 phần, chia cho ông Nguyễn Phước L 02 phần vì có công sức quản lí, gìn giữ di sản, còn nguyên đơn và các đồng thừa kế còn lại mỗi người được hưởng 01 phần; giao cho ông Nguyễn Phước L được nhận hiện vật, ông L có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế của cụ C và cụ Đ1. Xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Tại công văn số 381/UBND-KT ngày 12/02/2026 của UBND phường T xác định "…Qua kiểm tra dữ liệu trên hệ thống quản lý đất đai VBDLIS, không tìm thấy dữ liệu đăng ký của thửa đất số 96, tờ bản đồ số 171; tọa lạc tại khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh…; qua kiểm tra sổ đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Chính P1 (gọi tắt là Chỉ thị 299) thì bà Nguyễn Thị Đ1 có đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299. Cụ thể: tại trang số 102, số T, Họ tên: Nguyễn Thị Đ1, địa chỉ: 1 T, A, thửa số 2257, số tờ 02, xứ đồng: Thạnh Hòa B1, diện tích 300m^2, loại ruộng đất: T, ghi chú: tự khai. Các năm 2013, 2014, 2015, 2017, 2021, 2024 ông Nguyễn Phước L có đóng thuế phi nông nghiệp…; Nguồn gốc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 171, trước do ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn C1 quản lý, sử dụng từ năm 1955, sử dụng đến năm 1979 ông C chết để lại cho các thừa kế sử dụng đến năm 2003 bà Đ1 chết (không để lại di chúc) để lại cho ông Nguyễn Phước L (đại diện thừa kế) quản lý sử dụng đến nay. Ông Nguyễn Phước L ở cùng cha mẹ là ông Phạm Văn C và bà Nguyễn Thị Đ1 từ nhỏ đến khi cha mẹ ông L mất và tiếp tục quản lý sử dụng đến nay. Trong quá trình sử dụng đất, khoảng năm 2023 đến năm 2024, ông Nguyễn Phước L có lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với thửa đất số 96, tờ 171. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện thủ tục thì phát sinh thiếu sót (lỗi đánh máy) trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận cần phải điều chỉnh. Trong quá trình điều chỉnh, bổ sung thêm các giấy tờ có phát sinh tranh chấp thừa kế và hiện chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ; Qúa trình thực hiện nghĩa vụ thuế: Qua làm việc, đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Phước L có cung cấp các biên lai đóng thuế các năm: 1995 số

biên lai 005734 và số 005176; 1996, 1997, 1998, 1999, 2000, 2001; biên lai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp các năm 2013, 2014, 2015, 2017, 2021, 2024; giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước số 9178768 năm 2025 do ông Nguyễn Phước L nộp…; thửa đất số 96, tờ 171; tọa lạc tại Khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) hiện không nằm trong khu quy hoạch giải tỏa hay dự án đền bù. Không thuộc đất công do phường A (nay là phường T) quản lý…".

[8] Như vậy, có căn cứ xác định diện tích đất 306m^2 là di sản của cụ C, cụ Đ1 chết để lại chưa chia và hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất không nằm trong quy hoạch giải tỏa hay dự án đền bù và không thuộc đất công, nay các đương sự thống nhất chia theo pháp luật.

[9] Các đương sự thống nhất xác định di sản của cụ C, cụ Đ1 chết để lại là 306m^2, trong đó giá trị tính theo đất thổ cư là 160m^2 x 59.245.000 đồng = 9.479.200.000 đồng; giá trị tính theo đất trồng cây lâu năm là 146m^2 x 13.045.000 đồng = 1.904.570.000 đồng; giá trị 01 căn nhà 01 tầng là 224.020.300 đồng. Như vậy, tổng giá trị di sản của cụ C, cụ Đ1 chết để lại là 11.607.790.300 đồng; số tiền này sẽ chia thành 08 phần, trong đó ông L là người có công gìn giữ đất nên các đương sự thống nhất chia cho ông L được hưởng 02 phần. Còn lại 6 phần sẽ chia đều cho các đồng thừa kế, cụ thể:

1. Bà Phạm Thị Nguyệt M;

2. Bà Phạm Thị Nguyệt H1;

3. Bà Phạm Thị Nguyệt H;

4. Bà Phạm Thị Nguyệt S1;

5. Bà Mai Thị D1 (chết năm 1975) thì 02 người con gồm: Bà Hồ Thị Bích V và bà Hồ Thị Xuân M1 được hưởng 01 kỷ phần;

6. Ông Mai Văn B, sinh năm 1943 (chết năm 2007). Ông B có 01 con là ông Mai Bá P; vợ ông B là bà Bao Thị D.

Như vậy, di sản của cụ C, cụ Đ1 sẽ được chia như sau: 11.607.790.300 đồng : 8 = 1.450.973.787,5 đồng. Ông L sẽ được chia 02 phần tương đương số tiền 2.901.947.575 đồng; bà Phạm Thị Nguyệt M; bà Phạm Thị Nguyệt H1; bà Phạm Thị Nguyệt H; bà Phạm Thị Nguyệt S1; bà Mai Thị D1 (người thừa kế bà Hồ Thị Bích V và bà Hồ Thị Xuân M1); ông Mai Văn B (người thừa kế ông Mai Bá P; bà Bao Thị D), mỗi kỷ phần được chia là 1.450.973.787,5 đồng. Các đương sự thống nhất đồng ý giao hiện vật là đất và nhà cho ông L quản lý, sử dụng và ông L có trách nhiệm thanh toán cho mỗi đồng thừa kế là 1.450.973.787,5 đồng.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[11] Ông Nguyễn Phước L được quyền sử dụng diện tích đất 306m^2 và phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế của cụ C và cụ Đ1.

[12] Kiến nghị tổ chức đăng ký đất đai có thẩm quyền chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp theo nội dung bản án, quyết định này của Tòa án.

[13] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; đo đạc; thẩm định giá tài sản; đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Bà Nguyễn Thị Nguyệt H2 phải chịu 5.000.000 đồng (đã thực hiện xong); ông Nguyễn Phước L; bà Phạm Thị Nguyệt M; bà Phạm Thị Nguyệt H1; bà Phạm Thị Nguyệt S1, mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Nguyệt H2.

Bà Hồ Thị Bích V và bà Hồ Thị Xuân M1 phải chịu 5.000.000 đồng để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Nguyệt H2; ông Mai Bá P và bà Bao Thị D phải chịu 5.000.000 đồng để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Nguyệt H2.

[14] Về án phí: Bà Phạm Thị Nguyệt H; ông Nguyễn Phước L, bà Phạm Thị Nguyệt M, bà Phạm Thị Nguyệt H1, bà Phạm Thị Nguyệt S1, bà Hồ Thị Bích V, bà Bao Thị D đã trên 60 tuổi là người cao tuổi theo quy định của Luật người cao tuổi năm 2009 thì bà H, ông L, bà M, bà H1, bà S1, bà V, bà D thuộc trường hợp được miễm án phí theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên bà H, ông L, bà M, bà H1, bà S1, bà V, bà D được miễn án phí.

Bà Hồ Thị Xuân M1, ông Mai Bá P phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 35; Điều 39; Điều 74; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 609, 612, 613, 649, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Nguyệt H đối với bị đơn ông Nguyễn Phước L về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản.

1.1. Giao cho ông Nguyễn Phước L tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 306m^2 và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 96, tờ 171; tọa lạc tại khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Có sơ đồ bản vẽ kèm theo.

Kiến nghị tổ chức đăng ký đất đai có thẩm quyền chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp theo nội dung bản án, quyết định này của Tòa án.

1.2. Ông Nguyễn Phước L phải thanh toán cho bà Phạm Thị Nguyệt H; bà Phạm Thị Nguyệt M; bà Phạm Thị Nguyệt H1; bà Phạm Thị Nguyệt S1, mỗi người là 1.450.973.787,5 đồng.

Ông Nguyễn Phước L phải thanh toán cho bà Hồ Thị Bích V và bà Hồ Thị Xuân M1 (là người thừa kế của bà Mai Thị D1) số tiền 1.450.973.787,5 đồng.

Ông Nguyễn Phước L phải thanh toán cho ông Mai Bá P; bà Bao Thị D (là người thừa kế của ông Mai Văn B) số tiền 1.450.973.787,5 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; đo đạc; thẩm định giá tài sản; đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Bà Nguyễn Thị Nguyệt H2 phải chịu 5.000.000 đồng (đã thực hiện xong); ông Nguyễn Phước L; bà Phạm Thị Nguyệt M; bà Phạm Thị Nguyệt H1; bà Phạm Thị Nguyệt S1, mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Nguyệt H2.

Bà Hồ Thị Bích V và bà Hồ Thị Xuân M1 phải chịu 5.000.000 đồng để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Nguyệt H2; ông Mai Bá P và bà Bao Thị D phải chịu 5.000.000 đồng để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Nguyệt H2.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị Nguyệt H; ông Nguyễn Phước L, bà Phạm Thị Nguyệt M, bà Phạm Thị Nguyệt H1, bà Phạm Thị Nguyệt S1, bà Hồ Thị Bích V, bà Bao Thị D là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hồ Thị Xuân M1, ông Mai Bá P, mỗi người phải chịu 27.764.607 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Bạch Tuyết